



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN  
KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
đã được kiểm toán

A member of  International

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02-03</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>04-05</b>
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	<b>06-28</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Minh Xuân	Phó chủ tịch
Ông: Trương Minh Long	Ủy viên
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên
Ông: Lương Ngọc Bào	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bào	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên
Ông: Võ Hồng Tương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phạm mặt Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Thế Đức**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 26 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi lưu ý người đọc về khoản đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất (ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư) và các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh còn lại được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của công ty liên kết, liên doanh.



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014*

---

**Nguyễn Quang Huy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1126-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>392.388.779.147</b>	<b>380.858.880.758</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>139.448.499.268</b>	<b>170.503.580.007</b>
111	1. Tiền		73.062.499.268	29.213.230.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.386.000.000	141.290.350.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>66.304.081.750</b>	<b>3.814.452.323</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		66.304.081.750	3.814.452.323
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>177.743.805.588</b>	<b>204.371.525.568</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		97.875.175.789	79.012.966.610
132	2. Trả trước cho người bán		77.846.118.409	121.307.080.556
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	2.182.556.728	4.172.382.103
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.045.338)	(120.903.701)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>6.899.615.541</b>	<b>108.109.065</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.899.615.541	108.109.065
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.992.777.000</b>	<b>2.061.213.795</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		217.303.175	135.092.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.829.100	407.928.134
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>7</b>	1.710.644.725	706.455.986
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	25.000.000	811.736.767
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>140.623.252.488</b>	<b>132.817.986.836</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>40.101.305.756</b>	<b>39.487.288.253</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	30.264.384.781	29.614.339.906
222	- Nguyên giá		45.873.613.823	41.484.773.622
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.609.229.042)	(11.870.433.716)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	9.836.920.975	9.872.948.347
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.926.739.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.057.025)	(53.790.653)
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>98.292.756.847</b>	<b>92.411.758.639</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	<b>11</b>	52.581.101.193	52.499.657.785
258	3. Đầu tư dài hạn khác	<b>12</b>	48.283.172.454	48.283.172.454
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.571.516.800)	(8.371.071.600)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.229.189.885</b>	<b>918.939.944</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>14</b>	1.044.149.455	383.899.514
268	3. Tài sản dài hạn khác	<b>15</b>	1.185.040.430	535.040.430
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>533.012.031.635</b>	<b>513.676.867.594</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp)

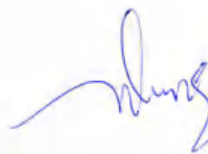
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>227.445.249.947</b>	<b>209.523.299.078</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>227.370.999.947</b>	<b>209.449.049.078</b>
312	2. Phải trả cho người bán		154.639.964.751	142.554.548.525
313	3. Người mua trả tiền trước		152.122.015	119.416.811
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.700.418.885	3.949.868.692
315	5. Phải trả người lao động		11.671.985.300	5.811.276.382
316	6. Chi phí phải trả	17	1.648.841.890	4.917.760.690
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	50.096.105.478	46.832.383.192
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.461.561.628	5.263.794.786
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>74.250.000</b>	<b>74.250.000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	74.250.000	74.250.000
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>304.016.353.144</b>	<b>300.999.936.604</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>304.016.353.144</b>	<b>300.999.936.604</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.041.996.799	1.041.996.799
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		256.491.520	256.491.520
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.581.670.865	44.565.254.325
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
439	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>1.550.428.544</b>	<b>3.153.631.912</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>533.012.031.635</b>	<b>513.676.867.594</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>			<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
5. Ngoại tệ các loại			-	-
USD			1.670.529,30	308.327,77
EUR			228,52	239,44

Người lập



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	906.594.710.641	819.312.611.567
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.594.710.641	819.312.611.567
11	4. Giá vốn hàng bán	22	883.603.755.966	797.913.428.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.990.954.675	21.399.183.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.693.532.343	23.948.845.167
22	7. Chi phí tài chính	24	(4.946.802.946)	(1.679.748.726)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.382.007.430	22.651.491.956
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.249.282.534	24.376.285.048
31	11. Thu nhập khác	26	6.462.332.107	646.632.876
32	12. Chi phí khác	27	39.482.277	2.898.114
40	13. Lợi nhuận khác		6.422.849.830	643.734.762
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	10.817.607.965
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.672.132.364	35.837.627.775
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	7.985.030.507	6.301.683.149
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.687.101.857	29.535.944.626
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		87.575.478	186.919.071
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>26.599.526.379</u>	<u>29.349.025.555</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.043	1.151

Người lập

Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Vũ Thế Đức

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

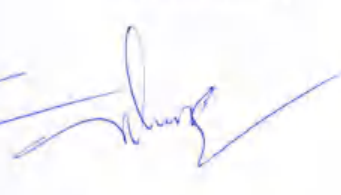
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		34.672.132.364	26.779.487.693
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		(19.703.356.948)	(25.307.066.739)
02	- Khấu hao TSCĐ		4.808.439.033	3.845.960.133
03	- Các khoản dự phòng		(5.760.413.163)	(5.717.955.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		190.686.763	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.942.069.581)	(23.435.071.403)
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		14.968.775.416	1.472.420.954
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.139.225.405	(36.720.575.760)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.791.506.476)	(45.922.593)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.515.872.332	18.985.296.126
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(742.460.208)	6.309.412.854
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.626.373.765)	(5.174.377.382)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.758.727.407	518.219.131
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.431.938.440)	(160.019.330)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		37.790.321.671	(14.815.546.000)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5.942.149.345)	(6.843.942.730)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		374.545.452	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.000.000.000)	(271.015.258.769)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.510.370.573	267.925.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.809.489.800)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.482.767.749	24.945.448.041
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(48.574.465.571)	5.202.556.742
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.404.210.500)	(15.301.659.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(20.404.210.500)	(15.301.659.000)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		(31.188.354.400)	(24.914.648.258)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		170.503.580.007	195.157.557.971
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		133.273.661	260.670.294
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>139.448.499.268</b>	<b>170.503.580.007</b>

Người lập

Kế toán trưởng



Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Vũ Thế Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

#### Công ty có 01 công ty con:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

#### Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.
- Nhận đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, địa lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tài biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hàng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.

### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans đã hoàn tất công tác giải thể trong năm 2013.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.6 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.



## 2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CHỖ  
TY  
VỤ  
HA  
TOÁ  
C  
HÀ



## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.020.636.155	3.060.780.763
Tiền gửi ngân hàng	70.041.863.113	26.152.449.244
Các khoản tương đương tiền (*)	66.386.000.000	141.290.350.000
	<b><u>139.448.499.268</u></b>	<b><u>170.503.580.007</u></b>

### (\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2013
			VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	3 tháng	6,80%	3.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	3 tháng	6,80%	4.386.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1 tháng	5,00%	5.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	3 tháng	8,00%	15.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	1 tháng	9,00%	5.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	1 tháng	9,00%	5.000.000.000
Tiền gửi NH TMCP Công thương VN - CN Thủ Đức	3 tháng	7,00%	21.000.000.000
Tiền gửi NH TMCP Công thương VN - CN Thủ Đức	1 tháng	6,00%	3.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ HH Véc tơ Quốc tế vay	3 tháng	12,00%	5.000.000.000
			<b><u>66.386.000.000</u></b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	<b>66.304.081.750</b>	<b>3.814.452.323</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VCB	1.104.350.000	3.614.720.573
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65.000.000.000	-
Bảo lãnh tại Ngân hàng BANK GUARRANTEE	199.731.750	199.731.750
	<b><u>66.304.081.750</u></b>	<b><u>3.814.452.323</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.713.608.036	2.491.246.177
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	137.605.479
Phải thu Bảo hiểm xã hội	1.926.516	863.057
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm	-	22.567.414
Phải thu cước vận chuyển trả hộ cho Công ty Semco	-	58.086.683
Phải thu khác	467.022.176	1.462.013.293
	<b>2.182.556.728</b>	<b>4.172.382.103</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.766.720.633	-
Nguyên liệu, vật liệu	132.894.908	100.159.065
Công cụ, dụng cụ	-	7.950.000
	<b>6.899.615.541</b>	<b>108.109.065</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.710.644.725	653.909.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	52.546.124
	<b>1.710.644.725</b>	<b>706.455.986</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	-	186.736.767
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	625.000.000
	<b>25.000.000</b>	<b>811.736.767</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	11.529.150.502	720.290.085	28.604.171.256	470.726.812	160.434.967	41.484.773.622
Tăng trong năm	-	128.422.073	5.798.727.272	46.900.003	-	5.974.049.348
- Mua sắm	-	128.422.073	5.798.727.272	15.000.000		5.942.149.345
- Phân loại lại				31.900.003		31.900.003
Giảm trong năm	(57.687.717)	(248.659.433)	(675.530.471)	(442.896.559)	(160.434.967)	(1.585.209.147)
- Thanh lý, nhượng bán			(490.000.000)			(490.000.000)
- Phân loại lại					(31.900.003)	(31.900.003)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(57.687.717)	(248.659.433)	(185.530.471)	(442.896.559)	(128.534.964)	(1.063.309.144)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.471.462.785</b>	<b>600.052.725</b>	<b>33.727.368.057</b>	<b>74.730.256</b>	<b>-</b>	<b>45.873.613.823</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	2.984.173.045	205.544.954	8.295.389.522	256.791.231	128.534.964	11.870.433.716
Tăng trong năm	1.099.483.978	103.014.820	3.526.689.468	43.223.395	-	4.772.411.661
- Trích khấu hao TSCĐ	1.099.483.978	103.014.820	3.526.689.468	43.223.395		4.772.411.661
Giảm trong năm	(29.195.278)	(95.789.064)	(520.789.655)	(259.307.374)	(128.534.964)	(1.033.616.335)
- Thanh lý, nhượng bán			(490.000.000)			(490.000.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(29.195.278)	(95.789.064)	(30.789.655)	(259.307.374)	(128.534.964)	(543.616.335)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.054.461.745</b>	<b>212.770.710</b>	<b>11.301.289.335</b>	<b>40.707.252</b>	<b>-</b>	<b>15.609.229.042</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	8.544.977.457	514.745.131	20.308.781.734	213.935.581	31.900.003	29.614.339.906
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.417.001.040</b>	<b>387.282.015</b>	<b>22.426.078.722</b>	<b>34.023.004</b>	<b>-</b>	<b>30.264.384.781</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

270.000.000 VND

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	9.623.759.000	302.980.000	9.926.739.000
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm	-	(14.761.000)	(14.761.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC		(14.761.000)	(14.761.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>288.219.000</b>	<b>9.911.978.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	-	53.790.653	53.790.653
Tăng trong năm	-	36.027.372	36.027.372
- Trích khấu hao		36.027.372	36.027.372
Giảm trong năm	-	(14.761.000)	(14.761.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC		(14.761.000)	(14.761.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>75.057.025</b>	<b>75.057.025</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	9.623.759.000	249.189.347	9.872.948.347
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>213.161.975</b>	<b>9.836.920.975</b>

**11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	19.315.558.814	19.423.490.302
Công ty TNHH Nissin Logistics	15.428.399.633	15.397.605.162
Công ty TNHH Agility	9.256.453.584	9.009.909.760
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	3.680.689.162	3.768.652.561
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
	<b>52.581.101.193</b>	<b>52.499.657.785</b>

*Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013*

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**12 .ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Góp vốn cổ phần vào:</b>			<b>47.808.434.258</b>	<b>47.808.434.258</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại (*)	989.100	989.100	17.100.000.000	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương (*)	608.000	608.000	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	600.000	600.000	14.040.000.000	14.040.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	123.511	123.511	2.049.724.300	2.049.724.300
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	152.400	152.400	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	-	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	-	-	624.489.800	624.489.800
<b>Cho vay dài hạn</b>			<b>474.738.196</b>	<b>474.738.196</b>
Tiền gửi tại NHTMCP Ngoại thương VN			474.738.196	474.738.196
			<b><u>48.283.172.454</u></b>	<b><u>48.283.172.454</u></b>

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

**13 .DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>		
Công ty CP Giao nhận Vận tải và Thương mại	(2.065.680.000)	(4.934.070.000)
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	(3.326.400.000)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	(505.836.800)	(110.601.600)
	<b><u>(2.571.516.800)</u></b>	<b><u>(8.371.071.600)</u></b>

**Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2013**

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Giao nhận Vận tải và Thương mại	989.100	15.034.320.000	17.100.000.000	(2.065.680.000)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt	123.511	1.543.887.500	2.049.724.300	(505.836.800)
				<b><u>(2.571.516.800)</u></b>

Ghi chú: Giá thị trường được xác định tại ngày 31/12/2013 trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**14 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ	955.485.822	383.899.514
Chi phí sửa chữa TSCĐ	88.663.633	-
	<b><u>1.044.149.455</u></b>	<b><u>383.899.514</u></b>

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.185.040.430	535.040.430
	<b><u>1.185.040.430</u></b>	<b><u>535.040.430</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	181.644.594	175.017.921
Thuế xuất, nhập khẩu	-	164.031.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443.153.488	3.230.631.293
Thuế thu nhập cá nhân	251.229.894	354.878.752
Các loại thuế khác	824.390.909	25.309.679
	<b><u>3.700.418.885</u></b>	<b><u>3.949.868.692</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất phải trả	1.645.541.890	4.917.760.690
Trích trước chi phí thuê kho bãi tháng 12	3.300.000	
	<b><u>1.648.841.890</u></b>	<b><u>4.917.760.690</u></b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.461.602	268.411.492
Bảo hiểm xã hội	-	603.900
Bảo hiểm thất nghiệp	-	650.196
Các khoản phải trả phải nộp khác	50.032.643.876	46.562.717.604
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	4.210.500
<i>Phải trả Công ty CP Xây dựng Thiết kế Lê Khanh</i>	1.018.131.208	1.018.131.208
<i>Các khoản thanh toán với KUEHNE</i>	38.199.966.928	35.135.212.720
<i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i>	10.801.609.458	10.382.970.025
<i>Phí phạt chậm nộp thuế</i>	4.378.782	
<i>Phải trả khác</i>	8.557.500	22.193.151
	<b><u>50.096.105.478</u></b>	<b><u>46.832.383.192</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	74.250.000	74.250.000
	<b><u>74.250.000</u></b>	<b><u>74.250.000</u></b>

20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>861.283.848</b>	<b>1.041.996.799</b>	<b>256.491.520</b>	<b>32.648.803.223</b>	<b>289.944.769.350</b>
Lợi nhuận phát sinh						29.349.025.555	29.349.025.555
Trả cổ tức cho cổ đông của Công ty mẹ						(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi						(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác			(861.283.848)			(132.574.453)	(993.858.301)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>-</b>	<b>1.041.996.799</b>	<b>256.491.520</b>	<b>44.565.254.325</b>	<b>300.999.936.604</b>
Lợi nhuận phát sinh						26.599.526.379	26.599.526.379
Trả cổ tức cho cổ đông của Công ty mẹ						(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi						(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm do nộp phạt vi phạm hành chính						(437.742.904)	(437.742.904)
Giảm khác						(745.366.935)	(745.366.935)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>-</b>	<b>1.041.996.799</b>	<b>256.491.520</b>	<b>47.581.670.865</b>	<b>304.016.353.144</b>

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty cổ phần	95,37%	95,37%	243.193.000.000	243.193.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4,63%	4,63%	11.807.000.000	11.807.000.000
			<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	-	15.300.000.000
+ Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	20.400.000.000	-

*d. Cổ phiếu*

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	111.307.958.853	60.424.458.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	795.286.751.788	758.888.153.056
	<b>906.594.710.641</b>	<b>819.312.611.567</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	107.829.414.810	58.673.600.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	775.774.341.156	739.239.828.081
	<b>883.603.755.966</b>	<b>797.913.428.456</b>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.088.527.346	18.669.581.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.478.996.783	4.811.026.230
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	126.008.214	468.237.468
	<b>18.693.532.343</b>	<b>23.948.845.167</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	71.472.022	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	590.593.069	3.730.648.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	190.686.763	260.670.294
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.799.554.800)	(5.671.067.400)
	<b>(4.946.802.946)</b>	<b>(1.679.748.726)</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.257.591	193.106.366
Chi phí nhân công	9.081.736.921	8.391.095.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.252.980	500.963.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.375.335	3.117.476.000
Chi phí khác bằng tiền	6.728.242.966	10.495.738.442
Chi phí dự phòng	39.141.637	(46.888.069)
	<b>18.382.007.430</b>	<b>22.651.491.956</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền điện	540.676.863	646.632.876
Thu nhập từ nhận bồi thường	3.652.247.190	
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.854.391.455	
Thanh lý công cụ dụng cụ	21.818.181	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	374.545.452	
Thu nhập khác	18.652.966	
	<b>6.462.332.107</b>	<b>646.632.876</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.439.297	-
Phạt nộp chậm thuế	34.647.564	-
Chi phí khác	3.395.416	2.898.114
	<b>39.482.277</b>	<b>2.898.114</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	7.490.045.218	5.631.786.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	494.985.289	669.897.119
	<b>7.985.030.507</b>	<b>6.301.683.149</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.599.526.379	29.349.025.555
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.599.526.379	29.349.025.555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.043</b>	<b>1.151</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.150.184.099	35.005.825.869
Chi phí nhân công	45.571.571.914	38.355.384.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.808.439.033	2.438.469.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.378.078.739	720.258.289.588
Chi phí khác bằng tiền	15.038.347.974	24.553.838.163
Chi phí dự phòng	39.141.637	(46.888.069)
	<b>901.985.763.396</b>	<b>820.564.920.412</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.448.499.268		170.503.580.007	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.057.732.517	(160.045.338)	83.185.348.713	(120.903.701)
Các khoản cho vay ngắn hạn	66.304.081.750		3.814.452.323	
Các khoản cho vay dài hạn	474.738.196		474.738.196	
Đầu tư dài hạn	47.808.434.258	(2.571.516.800)	47.808.434.258	(8.371.071.600)
	<b>354.093.485.989</b>	<b>(2.731.562.138)</b>	<b>305.786.553.497</b>	<b>(8.491.975.301)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			204.810.320.229	189.461.181.717
Chi phí phải trả			1.648.841.890	4.917.760.690
			<b>206.459.162.119</b>	<b>194.378.942.407</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.448.499.268			139.448.499.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.897.687.179	-		99.897.687.179
Các khoản cho vay ngắn hạn	66.304.081.750			66.304.081.750
Các khoản cho vay dài hạn		474.738.196		474.738.196
Đầu tư dài hạn		47.808.434.258		47.808.434.258
	<b>305.650.268.197</b>	<b>48.283.172.454</b>	-	<b>353.933.440.651</b>

*Tại ngày 01/01/2013*

Tiền và các khoản tương đương tiền	170.503.580.007		170.503.580.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.064.445.012	-	83.064.445.012
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.814.452.323		3.814.452.323
Các khoản cho vay dài hạn		474.738.196	474.738.196
Đầu tư dài hạn		47.808.434.258	47.808.434.258
	<b>257.382.477.342</b>	<b>48.283.172.454</b>	<b>- 305.665.649.796</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>				
Phải trả người bán, phải trả khác	204.736.070.229	74.250.000		204.810.320.229
Chi phí phải trả	1.648.841.890			1.648.841.890
	<b>206.384.912.119</b>	<b>74.250.000</b>	<b>-</b>	<b>206.459.162.119</b>

*Tại ngày 01/01/2013*

Phải trả người bán, phải trả khác	189.386.931.717	74.250.000		189.461.181.717
Chi phí phải trả	4.917.760.690			4.917.760.690
	<b>194.304.692.407</b>	<b>74.250.000</b>	<b>-</b>	<b>194.378.942.407</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	31/12/2013	01/01/2013
<b>Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận</b>		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.200.367.930	8.687.640.601
- Công ty TNHH Nissin Logistics	9.649.036.059	12.268.116.538
- Công ty TNHH Agility	264.177.375	1.264.509.060
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	5.564.725.422	756.827.804
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	68.238.940	-
<b>Chi phí thuê dịch vụ vận chuyển giao nhận</b>		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	129.085.899	64.611.590
- Công ty TNHH Nissin Logistics	80.274.650	-
- Công ty TNHH Agility	53.758.250	21.386.400

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	31/12/2013	01/01/2013
<b>Chi phí thuê dịch vụ khách sạn</b>		
- Khách sạn Phương Nam	-	14.981.818
<b>Cổ tức đã trả</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	19.455.440.000	14.591.580.000
<b>Cho vay</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.726.796.056	8.264.199.546

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
	Năm 2013	Năm 2012
<b>Phải thu khác - tiền lãi cho vay</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	414.375.000	509.315.068
<b>Phải thu gốc cho vay</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Phải thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận</b>		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.834.668.555	2.909.334.707
- Công ty TNHH Nissin Logistics	7.482.496.073	10.928.383.676
- Công ty TNHH Agility	4.367.193	-
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	421.674.441	381.927.528
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	68.238.940

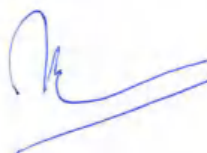
### 34 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

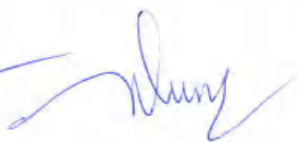
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức